

Bản án số: 54/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28-7-2022

V/v: “Không công nhận quan hệ vợ  
chồng, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thị Ngọc Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Giáp Văn Phẩm.

Ông Mạc Vương Long.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Minh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Khắc Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 246/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2022 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị N, sinh năm 1972; trú tại thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; trú tại thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 16-5-2022, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là bà Vũ Thị N trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn T kết hôn vào ngày 21-02-1994 (âm lịch). Trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang vào năm 1994. Hiện nay bà đã làm thất lạc Giấy chứng nhận kết hôn nên không có để cung cấp cho Tòa án. Sau ngày cưới, bà về sống chung cùng ông T tại thôn T (nay là thôn T), xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Mâu

thuần phát sinh từ năm 2009, đến ngày 20-11-2021 (âm lịch) thì trở nên căng thẳng, trầm trọng. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không bảo ban được nhau trong việc phát triển kinh tế nên thường xảy ra cãi vã, ông T có đánh bà. Bà đã ly thân với ông T từ ngày 20-11-2021 đến nay. Nay bà xác định tình cảm không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có hai con chung là Nguyễn Thị K, sinh ngày 11-7-1997 và Nguyễn Văn Kh, sinh ngày 15-4-2008. Cháu K đã trưởng thành, trên 18 tuổi nên bà không có đề nghị gì. Cháu Kh đang sống cùng bà nên khi ly hôn thì bà đề nghị được nuôi dưỡng cháu Kh và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Bà và ông T có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung nhưng bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông và bà Vũ Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục vào ngày 21-02-1994 (âm lịch) và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng đến năm 2008 do bị lút nên đã làm hư hỏng, thất lạc giấy chứng nhận kết hôn. Ông và bà N chung sống đến năm 2021 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên có xảy ra tranh cãi và ông có đánh bà N. Ông và bà N ly thân từ ngày 20-11-2021 (âm lịch) đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay bà N khởi kiện xin ly hôn, ông xác định vẫn còn tình cảm, mong bà N suy nghĩ lại để ông và bà N đoàn tụ nuôi dạy con chung khôn lớn trưởng thành và nương tựa nhau lúc tuổi già. Nếu bà N kiên quyết xin ly hôn thì ông thấy không thể đoàn tụ nên nhất trí ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông và bà N có hai con chung là Nguyễn Thị K, sinh ngày 11-7-1997 và Nguyễn Văn Kh, sinh ngày 15-4-2008. Cháu K đã trưởng thành, trên 18 tuổi nên ông không có đề nghị gì. Cháu Khoa đang sống cùng bà N nên khi ly hôn thì ông cũng nhất trí để bà N tiếp tục nuôi dưỡng cháu Kh.

Về tài sản chung, công nợ chung: Ông và bà N có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung nhưng bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại Bản tự khai, cháu Nguyễn Văn Kh là con chung của bà Vũ Thị N và ông Nguyễn Văn T trình bày: Cháu không biết việc bố mẹ mâu thuẫn. Nếu bố mẹ không chung sống cùng nhau thì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ vì mẹ luôn chăm lo cho cháu việc học hành và sinh hoạt hàng ngày đầy đủ. Đề nghị Tòa án xem xét, chấp nhận nguyện vọng của cháu.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vũ Thị N đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Nguyễn Văn T; đề nghị giao con chung là Nguyễn Văn Kh cho bà trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, công nợ chung, bà không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết. Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử đã công bố lời khai của ông T tại phiên tòa, bà N không có ý kiến gì về lời trình bày của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Vũ Thị N và ông Nguyễn Văn T. Về con chung: Giao bà Vũ Thị N là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Văn Kh, sinh ngày 15-4-2008. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, công nợ: Bà Vũ Thị N trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc bà N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Vũ Thị N có đơn xin ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T. Bị đơn ông Nguyễn Văn T có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tại phiên tòa, bà N đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Nguyễn Văn T. Hội đồng xét xử xác định: Về quan hệ pháp luật đây là vụ án “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228

Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Bà Vũ Thị N và ông Nguyễn Văn T có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống vào ngày 21/02/1994 (âm lịch), có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng giấy chứng nhận kết hôn thì ông, bà cùng xác nhận hiện không lưu giữ được và không cung cấp được các tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc đăng ký kết hôn tại UBND xã M như trình bày của ông, bà. Căn cứ theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn và qua xác minh tại UBND xã M thì bà N và ông T hiện sống tại địa phương và có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994. Hiện nay tại UBND xã M chỉ lưu trữ sổ sách về việc đăng ký kết hôn từ năm 1998 trở lại đây, không có tài liệu liên quan đến việc đăng ký kết hôn của bà N và ông T.

[4] Quá trình làm việc và tại phiên tòa, Tòa án đã giải thích về việc đăng ký kết hôn lại cho bà N và ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15-11-2015 của Chính phủ: *“Việc khai sinh, kết hôn, khai tử đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016, nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại”*. Tuy nhiên, cả bà N và ông T đều xác định để làm căn cứ xác định hôn nhân hợp pháp hay không hợp pháp, nếu phải đăng ký lại theo quy định thì ông, bà cũng không làm thủ tục đăng ký lại mà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, bà N vẫn đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T.

[5] Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình chung sống đến năm 2021 thì bà N và ông T phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không hiểu nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát. Hiện tại thì bà N và ông T không còn sống chung và đã ly thân từ ngày 20-11-2021 (âm lịch) cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Tại các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bà N đều xác định không còn tình cảm và đề nghị Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng. Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày vẫn còn tình cảm và có nguyện vọng đoàn tụ với bà N nhưng nếu bà N kiên quyết xin ly hôn thì ông cũng nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà N. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội; các Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Vũ Thị N và ông Nguyễn Văn T là đúng quy định pháp luật.

[6] Về con chung: Bà Vũ Thị N và ông Nguyễn Văn T có hai con chung là Nguyễn Thị K, sinh ngày 11-7-1997 và Nguyễn Văn Kh, sinh ngày 15-4-2008. Hội đồng xét xử thấy: Bà Vũ Thị N có nguyện vọng nuôi con chung, bà N có thu nhập ổn định và nơi cư trú rõ ràng. Hơn nữa tại bản tự khai, cháu Kh cũng có nguyện

vọng được sống cùng bà N. Do vậy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung cần giao cháu Nguyễn Văn Kh cho bà Vũ Thị N trực tiếp nuôi dưỡng là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét, giải quyết do bà Vũ Thị N không yêu cầu. Đối với con chung là Nguyễn Thị K đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Bà Vũ Thị N và ông Nguyễn Văn T đều trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc bà Vũ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà Vũ Thị N và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Văn Kh, sinh ngày 15-4-2008 cho bà Vũ Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà Vũ Thị N không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, ông Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Bà Vũ Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí

sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010842 ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận bà Vũ Thị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

**4. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn bà Vũ Thị N được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn.
- UBND xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

**Lương Thị Ngọc Hà**